

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

NĂM 2019

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 4 NĂM 2019

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	90.575.180		4.503.514.271	4.591.486.683	2.602.768	
2	112	160.423.258		24.863.220.993	23.171.192.842	1.852.451.409	
3	128	6.978.025.769		175.884.483	45.456.000	7.108.454.252	
4	131	46.194.310.889		46.314.248.834	22.309.285.141	70.199.274.582	
5	133	0		1.450.605.184	1.450.605.184		
6	138	2.138.329.159		487.464.969	-1.051.483.548	3.677.277.676	
7	141	1.372.782.685		619.918.557	1.012.616.432	980.084.810	
8	152	10.699.535.957		6.852.141.157	8.902.279.376	8.649.397.738	
9	153	173.333.734		11.550.000	77.156.666	107.727.068	
10	154	22.262.036.261		22.222.927.928	25.112.439.967	19.372.524.222	
11	155	29.263.980.957		10.325.369.428	21.638.954.378	17.950.396.007	
12	211	71.022.958.922		512.000.000	2.620.022.181	68.914.936.741	
13	213	2.235.294.981		1.148.271.243	0	3.383.566.224	
14	214		65.086.828.032	1.847.457.348	564.575.538		63.803.946.222
15	221	15.000.000.000		1.157.000.000	0	16.157.000.000	
16	229		3.172.492.000	0	1.708.346.000		4.880.838.000
17	241	6.525.854.324		836.196.615	1.148.271.243	6.213.779.696	
18	242	1.447.370.884		4.425.720.662	4.681.150.810	1.191.940.736	
19	331		48.831.925.900	12.630.170.268	17.661.818.420		53.863.574.052
20	333	21.513.249		2.946.745.934	4.723.247.801		1.754.988.618
21	334		1.569.555.449	3.063.324.325	4.736.378.938		3.242.610.062
22	335		71.565.942	71.565.942	143.017.081		143.017.081
23	336			49.837.532.670	49.837.532.670		
24	338		5.945.773.987	2.185.555.830	1.611.822.250		5.372.040.407
25	341		49.189.844.344	6.554.088.302	6.106.989.497		48.742.745.539
26	352		575.218.000	21.844.862	218.999.862		772.373.000
27	353		450.436.900	4.600.000	0		445.836.900
28	411		61.080.780.000	0	0		61.080.780.000
29	413			1.639.499	1.639.499		
30	414		5.370.231.737	0	0		5.370.231.737
31	419	23.190.000		0	0	23.190.000	
32	421	25.735.136.082		1.377.636.853	3.424.395.246	23.688.377.689	
33	511			41.338.586.007	41.338.586.007		
34	515			176.220.157	176.220.157		
35	621			10.880.237.665	10.880.237.665		
36	622			5.019.136.072	5.019.136.072		
37	623			1.409.098.869	1.409.098.869		
38	627			4.008.838.093	4.008.838.093		
39	632			34.517.754.994	34.517.754.994		
40	635			1.462.584.796	1.462.584.796		
41	642			4.251.646.162	4.251.646.162		
42	711			898.746.651	898.746.651		
43	811			780.564.833	780.564.833		
44	911			43.700.014.872	43.700.014.872		
CỘNG		241.344.652.291	241.344.652.291	354.891.625.328	354.891.625.328	249.472.981.618	249.472.981.618

KẾ TOÁN LẬP

Nguyễn Chí Kim Thành 2

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Xuân Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.547.248.205	128.101.807.822
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		1.855.054.177	1.176.674.845
1. Tiền	110	VI 01	1.855.054.177	1.176.674.845
2. Các khoản tương đương tiền	111			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	112		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		83.278.681.993	77.671.322.132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI 03	75.112.003.687	68.354.286.364
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132	VI 04	1.060.417.746	1.175.351.441
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu cho vay ngắn hạn	135		7.108.454.252	6.531.495.496
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI 05	4.878.644.308	4.782.680.831
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI 06	-4.880.838.000	-3.172.492.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		46.080.045.035	48.762.554.845
1. Hàng tồn kho	141	VI 07	46.080.045.035	48.762.554.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		333.467.000	491.256.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI 08	133.467.000	291.256.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	200		31.923.810.175	31.537.192.694
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán hàng dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		8.494.556.743	9.475.741.756
I. Tài sản cố định hữu hình	221	VI 10	5.989.345.565	8.076.721.817
- Nguyên giá	222		68.914.936.741	72.333.305.922

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-62.925.591.176	-64.256.584.105
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản vô hình	227	VI 11	2.505.211.178	1.399.019.939
- Nguyên giá	228		3.383.566.224	2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-878.355.046	-836.275.042
III.BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
VI. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240	VI.12	6.213.779.696	5.873.706.431
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.213.779.696	5.873.706.431
V.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		16.157.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.13	16.157.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.058.473.736	1.187.744.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	1.058.473.736	1.187.744.507
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại khác	265			
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		163.471.058.380	159.639.000.516

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		120.731.614.332	116.788.786.914
1. NỢ NGẮN HẠN	310		119.959.241.332	116.213.568.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII5	54.923.991.798	47.247.237.864
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VII6	4.912.729.105	5.928.983.925
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VII7	1.954.988.618	361.000.785
4. Phải trả người lao động	314	VII8	3.242.610.062	2.155.760.022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII9	143.017.081	265.528.614
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI20		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	220.909.091	163.636.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	5.372.413.138	5.375.038.132
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	48.742.745.539	53.754.439.309
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	445.836.900	961.943.900
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

II- NỢ DÀI HẠN	330		772.373.000	575.218.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	772.373.000	575.218.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		42.739.444.048	42.850.213.602
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI27	42.739.444.048	42.850.213.602
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI27		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-23.688.377.689	-23.577.608.135
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-23.577.608.135	-13.679.101.834
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-110.769.554	-9.898.506.301
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		163.471.058.380	159.639.000.516

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV NĂM 2019		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	41.338.586.007	27.147.931.970	83.506.245.221	70.402.578.775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.01	41.338.586.007	27.147.931.970	83.506.245.221	70.402.578.775
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	34.517.754.994	25.088.301.694	70.206.254.140	67.820.954.668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6.820.831.013	2.059.630.276	13.299.991.081	2.581.624.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	176.220.157	172.137.139	676.441.715	793.160.851
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.462.584.796	1.540.408.545	5.281.094.938	5.918.662.093
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.364.502.117	1.440.246.705	4.892.002.706	5.598.198.757
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		3.605.889.799	3.814.689.560	9.368.229.481	9.046.731.518
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		1.928.576.575	-3.123.330.690	-672.891.623	-11.590.608.653
12. Thu nhập khác	31	VII.06	118.181.818	508.906.086	661.061.818	1.692.099.352
13. Chi phí khác	32	VII.07		0	98.939.749	0
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		118.181.818	508.906.086	562.122.069	1.692.099.352
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.046.758.393	-2.614.424.604	-110.769.554	-9.898.509.301
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10				
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.046.758.393	-2.614.424.604	-110.769.554	-9.898.509.301
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ NĂM 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		85.065.643.829	102.435.395.188
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-51.437.496.790	-72.866.393.476
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-11.942.375.592	-14.705.105.691
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-4.926.202.948	-5.467.120.265
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		2.197.246.109	33.190.357.549
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-14.278.809.872	-40.394.342.082
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		4.678.004.736	2.192.791.223
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-1.106.000.000	-576.970.566
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1.441.626.651	1.531.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		676.441.715	792.690.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.012.068.366	1.747.538.257
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24.030.254.752	43.140.156.952
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-29.041.948.522	-47.175.366.074
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-39.439.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-5.011.693.770	-4.074.648.364
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		678.379.332	-134.318.884
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.176.674.845	1.310.522.899
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	470.830
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	1.855.054.177	1.176.674.845

Ngày 19 tháng 01 năm 2020

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Năm 2019, Công ty đã chốt danh sách để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên, ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền tham dự đại hội là 29/03/2019. Theo danh sách do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp như sau:

+ Công ty cổ phần công trình 6 có 739 cổ đông với số cổ phần niêm yết là 6.108.078 cổ phần . Số cổ phần chưa tái lưu ký là 329.595 cổ phần (Cổ phiếu quỹ là : 2.319 cổ phần; cổ đông khác 327.276 cổ phần). Số cổ phần đã được tái lưu ký là : 5.778.483 cổ phần

+ Với 739 cổ đông thì có 13 tổ chức và 726 cổ đông là cá nhân trong đó có 01 tổ chức và 01 cá nhân nước ngoài, 13 tổ chức và 725 cá nhân trong nước; Tổ chức nắm giữ lớn nhất là 970.433 cổ phần; Cá nhân nắm giữ lớn nhất là 698.114 cổ phần;

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 được tổ chức vào hồi 08 giờ ngày 17 tháng 06 năm 2019 tại hội trường tầng 4 trụ sở Công ty cổ phần công

trình 6, Với 111 cổ đông có mặt đại diện sở hữu cho 4.656.065 cổ phần, chiếm 76,23% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết đã thông qua Nghị quyết với các nội dung chủ yếu sau:

* Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị trong đó nêu rõ tình hình kinh doanh của công ty, đánh giá nguyên nhân không thực hiện được chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2018. Công ty tiếp tục bị thua lỗ, thể hiện qua các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng: 96,305 tỷ đồng;
- + Tổng doanh thu: 96,300 tỷ đồng;
- + Mức đầu tư: 1,526 tỷ đồng;
- + Thu nhập bình quân của người lao động: 7,0 triệu đồng/người/tháng.
- + Lợi nhuận năm 2018: Không (Lỗ 9,739 tỷ đồng - Lũy kế là 22,807 tỷ đồng).

* Thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được công ty TNHH kiểm toán BDO chấp thuận toàn bộ (Các nội dung cơ bản theo Báo cáo tình hình tài chính - kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Nội dung toàn văn Báo cáo tài chính đã kiểm toán công ty đã công bố theo quy định).

* Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018, kế hoạch hoạt động năm 2019.

* Thông qua Kế hoạch SXKD, Danh mục đầu tư và Kế hoạch tài chính năm 2019, với các chỉ tiêu chính sau đây:

- Các chỉ tiêu chính về sản xuất kinh doanh:

- + Giá trị tổng sản lượng: 157 tỷ đồng;
- + Tổng doanh thu: 135 tỷ đồng;
- + Lợi nhuận trước thuế: 02 tỷ đồng trở lên;
- + Đầu tư: từ 05 – 07 tỷ đồng;
- + Thu nhập bình quân của NLĐ: tối thiểu là 7,5 triệu đồng/người/tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối an toàn thi công, giảm thiểu tai nạn lao động.

- Dự kiến Danh mục đầu tư năm 2019: Kế hoạch đầu tư của Công ty năm 2019 với các nội dung sau:

- + Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu, chú trọng đầu tư máy móc thiết bị thi công nếu được làm thầu phụ tại

các gói thầu xây dựng Đường sắt tại Mianma theo phương án được thầu chính chấp nhận. Dự kiến mức đầu tư khoảng 6-7 tỷ (Chỉ thực hiện sau khi đã ký hợp đồng thi công với thầu chính thi công đường sắt MIANMA).

+ Trước khi thực hiện đầu tư, Ban điều hành đảm bảo đầu tư là thiết thực và có hiệu quả. Riêng việc đầu tư cho dự án thi công tại Mianma Ban điều hành phải lập phương án kinh tế dự án MIANMA, lập dự án Đầu tư trình HĐQT phê duyệt trước khi triển khai thực hiện.

Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành thực hiện việc đầu tư đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty (tổng mức đầu tư năm 2019 dự kiến là từ 05 đến 07 tỷ đồng).

*** Thông qua 06 nhóm biện pháp chủ yếu trong năm 2019 (Từ 4.1 đến 4.6) nhằm khắc phục các tồn tại, yếu kém trong sản xuất kinh doanh của năm 2018, và đưa Công ty từng bước vượt qua khó khăn hiện tại (chi tiết các giải pháp đã trình bày tại Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2019).**

*** Khai thác tốt tiềm năng sẵn có của Công ty về tài sản đất đai, có giải pháp tích cực để chuyển nhượng đất tại TP.HCM, chuyển nhượng dự án Mỏ đá Suối Kiết Bình Thuận, Đất nhà hai tầng khu cơ quan công ty thu hồi vốn tái cơ cấu lại tài sản giảm áp lực tài chính cho công ty, Liên kết khai thác đất đai tại cơ quan công ty và Xí nghiệp vật liệu xây lắp.**

*** Tăng cường công tác quản trị, giám sát chỉ đạo, tổ chức lại sản xuất và điều hành Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý để đảm bảo kinh doanh có hiệu quả. Đại hội đồng cổ đông thống nhất giao cho Hội đồng quản trị công ty quyết định việc nhượng bán, hình thức bán tài sản, quyền khai thác thuộc công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý để thu hồi vốn .**

*** Thông qua nội dung miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT với ông Lại Thế Thiện.**

*** Thông qua kết quả Bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017-2022 với ông Trịnh Văn Thụy – Phó tổng giám đốc Công ty.**

*** Thông qua nội dung hủy niêm yết cổ phiếu (CT6) của Công ty cổ phần công trình 6 trên sàn chứng khoán Hà Nội (HNX). Thực hiện đăng ký cổ phiếu công ty trên sàn UPCOM (UPCOM: là nơi giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa được niêm yết).**

* Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm 2019: Đại hội đồng ý ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn một trong các Công ty kiểm toán sau đây thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm 2019:

- + Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
- + Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
- + Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty con được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV Đá Phủ Lý là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng);

Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy đổi ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

+ Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.

(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Báo cáo tài chính của công ty con: Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý.

+ Báo cáo tài chính của công ty con: C.ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar

+ Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

(Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 07 năm 2019)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty đang nắm giữ cổ phiếu quỹ là : -23.190.000 đ, tương đương với 2.319 cổ phần (Hai ngàn ba trăm mười chín cổ phần)

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.12.2019 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam):	9.704.330.000 đ
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ :	15,9%
Vốn cổ đông cá nhân:	51.376.450.000 đ
Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân:	84,1%

- Số liệu kế toán tổng hợp, Tình hình tài chính :

Số liệu báo cáo tài chính công ty công ty mẹ là số liệu tổng hợp của văn phòng công ty, các xí nghiệp đơn vị trực thuộc phát sinh từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019.

Năm 2019, Tình hình công ăn việc làm cho người lao động khó khăn, các công trình đã thi công xong chưa được chủ đầu tư ghi kế hoạch vốn, tiền bán tà vẹt bê tông các công ty cổ phần quản lý đường sắt chậm thanh toán nên công ty nợ lương, nợ bảo hiểm xã hội, nợ khách hàng, ngân hàng nhiều. Việc thu xếp nguồn tiền để trả đúng hạn là vô cùng khó khăn, việc xử lý trách nhiệm cá nhân, tập thể của xí nghiệp công trình 610 do thua lỗ các công trình được Tổng giám đốc quyết định song cho đến nay vẫn chưa thu hồi được và khó có khả năng thu hồi..... Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc đã rất tích cực tìm kiếm giải pháp, tìm kiếm thêm công ăn việc làm cho người lao động. Cuối năm 2019, mặc dầu theo báo cáo của Tổng giám đốc Công ty chưa ký hợp đồng thầu phụ song đã triển khai đem lao động sang Công ty con tại Myanmar để làm thầu phụ cho nhà thầu Tokyu về thi công đường sắt tại Myanmar .

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thuỷ lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.

- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thi công, thanh toán mà chủ đầu tư bố trí được kế hoạch thanh toán, kế hoạch vốn của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình đường sắt của Công ty và các đơn vị trong ngành đường sắt nên khi họ được thanh toán vốn thì công ty mới đòi được nợ bán sản phẩm.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Năm 2019, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty rất khó khăn, đặc biệt là mảng xây dựng cơ bản, Công ty không tìm kiếm được công trình nào thuộc ngành đường sắt Việt Nam, Việc làm thiếu trầm trọng, Công ty tiếp tục thua lỗ trong kinh doanh.

Tình hình thanh quyết toán thu hồi vốn khó khăn do chủ đầu tư thiếu vốn, Công trình không được ghi kế hoạch vốn mặc dầu có những công trình đã thi công và quyết toán xong nhưng vẫn không được chủ đầu tư thanh toán, Để duy trì sự tồn tại Công ty phải vay Ngân hàng, Gia hạn nợ tiền vay. Tuy nhiên khi Công ty phải gia hạn nợ ngân hàng thì Uy tín xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại ngân hàng xuống hạng nên vay ngân hàng càng khó khăn thêm. Chi phí Bảo hiểm xã hội người lao động, chi phí trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động cho người lao động phát sinh ảnh hưởng rất xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Do đặc thù lao động lưu động , xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, thiếu việc làm thường xuyên kéo dài người lao động phải chờ việc, công ty phải duy trì đóng BHXH cho người lao động, người lao

động chám dứt hợp đồng lao động nhiều ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty kể cả trước mắt và lâu dài.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị công ty, trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh.... đưa Công ty từng bước vượt qua khó khăn.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau :

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp Công trình 605.
2. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
3. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm .
4. Văn phòng công ty.

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý (Hạch toán độc lập).
2. Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar (Hạch toán độc lập).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch;

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính . Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC ”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”

II/. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC ”.

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC . Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung ”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của C.ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .
- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .

- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .

Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét , rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “ TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2019. CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

01. TIỀN

Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tiền mặt	2.602.768	53.939.757
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.852.451.409	1.122.735.088
	CỘNG	1.855.054.177	1.176.674.845

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	9.153.533.254	5.860.479.354
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
3	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
4	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Công ty TNHH Bảo Quân CT đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ	283.532.774	283.532.774
6	Chi nhánh công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép xây dựng Đông Anh	1.980.000	2.970.000
7	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
8	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	1.029.430.045	440.071.200
9	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	53.610.000	0
10	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo hệ thống thoát nước Ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
11	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
12	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	787.510.120	2.266.200.000
13	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	2.481.543.762	715.535.037
14	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	2.308.922.151	84.687.562
15	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	354.372.680	1.508.746.000
16	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	13.584.800.689	13.584.800.689
17	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	3.502.142.500	4.925.905.648
18	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400
19	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	0	115.923.280
20	Công ty Cổ phần Hồng Nam	65.511.500	65.511.500
21	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT: QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	299.368.000
22	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	4.838.273.270	2.558.129.700

23	Công ty CP XD công trình Trường Lộc	50.000.000	50.000.000
24	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty xăng dầu khu vực I (Thuê cửa hàng KD bán lẻ XD)	0	6.246.900
25	Công trình gói thầu số 09: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2	1.745.007.974	1.745.007.974
26	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	996.395.865	0
27	Gói thầu số 01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô Tuyên Quang	0	584.191.900
28	Công ty CP Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
29	Đỗ Thế Long	0	81.900.000
30	Thi công đường bộ đoạn Km 0-Km4 thuộc dự án Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bản Lầu, tỉnh Lào Cai	0	58.699.000
31	Gói thầu số 01 Thi công xây dựng Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151 Lào Cai	5.665.145.550	6.595.525.550
32	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim	101.126.000	115.506.000
33	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008. Cung cấp tà vẹt DA: ĐS đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh	270.995.887	839.664.687
34	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh- Hà Đông	4.232.881.200	4.232.881.200
35	Gói thầu số 21: Thi công XD hệ thống ĐS Công ty than Ưông Bí	0	5.267.426.200
36	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lợi Hương	0	50.100.000
37	Công ty CPĐS Thanh Hóa	935.195.800	2.067.695.800
38	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm	0	165.052.800
39	Công ty CP đường sắt Nghệ Tĩnh	0	192.615.000
40	CN tập đoàn công nghiệp khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than cửa Ông Quảng Ninh	317.731.150	502.598.525
41	Hợp đồng mua bán: YNQG-WZ-345-VNCL-219 ngày 12/11/2018 - cung cấp Đá Ballast	0	246.140.000
42	Công ty TNHH Xây Dựng Hạ Tầng Phan Vũ	0	143.412.500
43	Gói thầu 03B : SCL ĐS Cửa Ông-Mông Dương Km4+025-Km7+050 và 02 bộ ghi	1.252.890.218	0
44	Công ty TNHH Công Trình 6 - Myanmar	36.426.603	0
45	Công trình gói thầu số 4+5 : Hệ thống đường sắt tuyến sân ga cọc 6A và các hạng mục phụ trợ	8.064.529.111	0
46	Công ty CP Vật liệu và Xây lắp DV Viên Thông	1.386.000	0
	CỘNG	75.112.003.687	68.354.286.364

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602	0	236.228.619
2	Xí nghiệp công trình 605	434.744.522	434.744.522
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	113.200	7.154.300
5	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	217.474.000	217.474.000
6	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp TV Đầu tư và XD Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
7	Công ty TNHH kiểm toán BDO	0	30.000.000
8	Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà nội	1.547.200	0
9	Công ty CP SX và TM VINAP Việt Nam	78.750.000	78.750.000
10	Công ty TV XD giao thông 8 (602)	137.538.824	0
11	Công ty TNHH tư vấn BRIS	19.250.000	0
	CỘNG	1.060.417.746	1.175.351.441

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
*	Tài khoản 138	3.677.277.676		3.329.579.960	0
1	Xí nghiệp công trình 605	885.043.800		564.601.800	
2	Văn phòng công ty	2.792.233.876		2.764.978.160	
+	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
+	Khoản phải thu chờ xử lý cá nhân+ tập thể Xí nghiệp công	335.495.789		335.495.789	
+	Phan Anh Phương	820.000.000		820.000.000	
+	Trương Duy Hà	750.000.000		750.000.000	
+	Theo dõi phải thu dự án Cô Oét	841.044.902		841.044.902	
+	Công ty dịch vụ Mobifon KV1			544.284	
+	Phạm Thị Thúy (Phòng TCHC)	27.800.000			
*	Tài khoản 338	221.281.822		396.739.676	0
1	Xí nghiệp công trình 602			1.746.881	
2	Xí nghiệp công trình 605	26.732.667		42.881.269	
3	Xí nghiệp VL&XL	16.495.548		106.809.835	
4	Xí nghiệp vật liệu xây dựng	0			
5	Văn phòng công ty	178.053.607		245.301.691	0

+	<i>Theo dõi khoản chi tiền lương ốm cho CBCNV</i>	178.053.607		245.301.691	
*	Tài khoản 141	980.084.810		1.056.361.195	0
1	Xí nghiệp công trình 602			12.000.000	
2	Xí nghiệp công trình 605	371.663.091		150.987.781	
3	Xí nghiệp VL&XL	0		115.240.600	
4	Văn phòng công ty			778.132.814	
	CỘNG	608.421.719		4.782.680.831	0

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S T T	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
2	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
3	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
4	Công ty TNHH Bảo Quân (Đường chậm lữ Phú Thọ)	283.532.774	283.532.774
5	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
6	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
7	Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm)	65.511.500	65.511.500
8	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình 120	2.505.391.142	1.073.739.497
9	Công ty cổ phần xây dựng Anh Bình An	276.694.335	0
	CỘNG	4.880.838.000	3.172.492.000

07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Hàng đang đường				
2	Nguyên liệu, vật liệu	8.649.397.738		9.854.182.009	
3	Công cụ, dụng cụ	107.727.068		192.529.857	
4	Chi phí SXKD dở dang	19.372.524.222		22.708.078.837	
5	Thành phẩm	17.950.396.007		16.007.764.142	
	CỘNG	46.080.045.035		48.762.554.845	0

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
2	Công cụ dụng cụ xuất dùng(2421)	133.467.000	291.256.000
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (TK242)		
	CỘNG	133.467.000	291.256.000

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

TT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công trình Nhà ở 2 tầng (CK)	0	284.648.090
2	Dự án đầu tư Mỏ đá Suốt Kiệt- tỉnh Bình Thuận	6.213.779.696	5.589.058.341
	CỘNG	6.213.779.696	5.873.706.431

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đầu tư vào công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	15.000.000.000	15.000.000.000
2	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	1.157.000.000	0
	CỘNG	16.157.000.000	15.000.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị phân bổ dài hạn	1.058.473.736	1.187.744.507
	CỘNG	1.058.473.736	1.187.744.507

10 A. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ IV NĂM 2019 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	18.759.699.804	36.032.562.803	12.498.360.008	427.526.363	3.304.809.944	71.022.958.922
- Mua trong kỳ	400.000.000	112.000.000				512.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán		2.620.022.181				2.620.022.181
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	19.159.699.804	33.524.540.622	12.498.360.008	427.526.363	3.304.809.944	68.914.936.741
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	15.386.983.141	34.470.139.473	10.908.425.929	409.344.763	3.044.099.681	64.218.992.987
Khấu hao trong kỳ	248.995.854	137.908.218	157.509.018	2.718.183	6.924.264	554.055.537
- Giảm do thanh lý nhượng bán		1.847.457.348				1.847.457.348
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	15.635.978.995	32.760.590.343	11.065.934.947	412.062.946	3.051.023.945	62.925.591.176
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.10.2019	3.372.716.663	1.562.423.330	1.589.934.079	18.181.600	260.710.263	6.803.965.935
- Tại ngày 31.12.2019	3.523.720.809	763.950.279	1.432.425.061	15.463.417	253.785.999	5.989.345.565

10 B. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH NĂM 2019 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	18.759.699.804	37.342.909.803	12.498.360.008	427.526.363	3.304.809.944	72.333.305.922
- Mua trong kỳ	400.000.000	706.000.000				1.106.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán		4.524.369.181				4.524.369.181
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	19.159.699.804	33.524.540.622	12.498.360.008	427.526.363	3.304.809.944	68.914.936.741
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	14.632.864.126	35.800.245.840	10.435.898.875	401.190.214	2.986.385.050	64.256.584.105
Khấu hao trong kỳ	1.003.114.869	712.148.851	630.036.072	10.872.732	64.638.895	2.420.811.419
- Giảm do thanh lý nhượng bán		3.751.804.348				3.751.804.348
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	15.635.978.995	32.760.590.343	11.065.934.947	412.062.946	3.051.023.945	62.925.591.176
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2019	4.126.835.678	1.542.663.963	2.062.461.133	26.336.149	318.424.894	8.076.721.817
- Tại ngày 31.12.2019	3.523.720.809	763.950.279	1.432.425.061	15.463.417	253.785.999	5.989.345.565

11A . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ IV NĂM 2019 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Mua trong kỳ	1.148.271.243					1.148.271.243
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	3.383.566.224					3.383.566.224
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	867.835.045					867.835.045
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						0
Số dư cuối kỳ	878.355.046					878.355.046
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.10.2019	1.367.459.936					1.367.459.936
- Tại ngày 31.12.2019	2.505.211.178					2.505.211.178

11B . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH NĂM 2019 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Mua sắm đầu tư mới trong kỳ	1.148.271.243					1.148.271.243
- Tăng khác						
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3.383.566.234					3.383.566.234
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	836.275.042					836.275.042
- Khấu hao trong kỳ	42.080.004					42.080.004
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	878.355.046	0	0	0	0	878.355.046
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2019	1.399.019.939					1.399.019.939
- Tại ngày 31.12.2019	2.505.211.178					2.505.211.178

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602	0	762.515.532
2	Xí nghiệp công trình 605	5.072.817.647	4.636.428.338
3	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	4.829.364.985	3.566.289.250
4	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	7.531.826.600	5.650.111.245
5	Công ty cổ phần đá Đồng Mô	97.066.700	97.066.700
6	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
7	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
8	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
9	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
10	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
11	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
12	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.862.540.820	5.862.540.820
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	19.127.358.336	17.732.210.014
14	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
15	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	34.112.260	34.112.260
16	Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	42.536.848	42.536.848
17	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
18	Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
19	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
20	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
21	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
22	Công ty Cổ phần Công trình 2	460.516.319	460.516.319
23	Chi nhánh Công ty CP xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt - XN Vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	0	354.265.772
24	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
25	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
26	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	90.640.164	90.640.164
27	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	858.403.804	858.403.804
28	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp HN	241.644.165	241.644.165
29	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
30	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920
31	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	363.566.000	363.566.000
32	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
33	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức	13.814.377	13.814.377

34	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
35	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD	161.727.260	160.137.000
36	Trung tâm khoa học công nghệ giao thông Vận tải	99.990.000	0
37	Chi nhánh công ty XNK VTTB đường sắt Thanh Hóa (CN2)	178.295.120	0
38	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh (XN602)	291.471.496	0
39	Công ty TNHH XD-DV & TM Trường Phát (602)	31.538.000	0
40	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 505 (602)	34.793.461	0
41	XNCK &XD công ty CP ĐT &XD công trình 3 (602)	14.085.900	0
42	Công ty TNHH Linh Huy Hoàng (602)	22.800.000	0
43	Công ty CP XD TM& DV Hataco (602)	34.215.677	0
44	Công ty TNHH TM vận Tải Giang Đình (602)	9.431.504	0
45	Công ty TNHH MTV Minh Vĩnh Phát	62.758.400	0
46	Công ty TNHH sản xuất TM&DV Linh Việt (602)	21.988.500	0
47	Công ty TNHH XD TM-DV XNK Hoàng Phi (602)	135.689.999	0
48	Công ty TNHH VT và PT Nam Khánh (602)	6.600.000	0
49	Hộ gia đình Trịnh Xuân Chi	483.000.000	0
50	Công ty TNHH xây dựng An Tâm	346.613.300	0
51	Công ty CP đầu tư công trình Hà nội	2.042.344.900	0
	CỘNG	54.923.991.798	47.247.237.864

16. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251 Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1	2.000.000	2.000.000
3	Khôi phục, sửa chữa đường sắt 3A Ga Kép- Bắc Giang	1.092.528.300	1.092.528.300
4	Gói thầu số 7 Thi công cầu vượt đường sắt Bảo Hà Kim Sơn Lào Cai	119.858.625	119.858.625
5	Gói thầu số 1 Thi công xây dựng bờ kè Sông Lô từ cọc CD16 đến cọc CD K 8 Tuyên Quang	38.559.180	
6	Công ty CP ĐT Xây dựng TM Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
7	C.trình cải tạo nút giao đường ngang Hoàng Liệt- HN		2.594.714.000
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Lợi Hương	39.900.000	0
9	Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bán đất Thành Phố Hồ Chí Minh (Ông Toàn)	2.000.000.000	2.000.000.000
10	Tiền đặt cọc mua đất nhà cơ khí . Dương Thanh Tuấn	1.500.000.000	0
	Cộng	4.912.729.105	5.928.983.925

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NĂM 2019

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		361.000.785	3.158.956.963	1.564.969.130		1.954.988.618
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	974.287.398	974.287.398	0	0
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	64.447.673	64.447.673	0	0
4	Thuế thu nhập cá nhân	200.000.000	0			200.000.000	0
5	Tiền thuê đất			22.164.130	22.164.130		0
6	Thuê tài nguyên	0		1.845.741.996	1.845.741.996	0	0
7	Thuê môn bài					0	0
8	Thuế khác (lệ phí các loại)	0		6.000.000	6.000.000	0	0
		0		1.516.300	1.516.300	0	0
	CỘNG	200.000.000	361.000.785	6.071.598.160	4.477.610.327	200.000.000	1.954.988.618

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2019

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602		17.488.534
2	Xí nghiệp công trình 605	1.676.655.786	480.973.684
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	317.477.526	388.186.731
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	347.396.606	530.040.475
5	Văn phòng công ty	901.080.144	739.070.598
	CỘNG	3.242.610.062	2.155.760.022

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Lãi vay vốn phải trả Ngân hàng	143.017.081	88.527.781
2	Lãi vay vốn cá nhân chưa thanh toán	0	177.000.833
	CỘNG	143.017.081	265.528.614

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	220.909.091	163.636.363
	CỘNG	220.909.091	163.636.363

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	TK 138		0
1	Theo dõi tiền cho thuê Tài sản cố định (VPCT)		0
*	TK338	5.372.413.138	5.375.038.132
1	Xí nghiệp công trình 605	237.920.915	304.720.915
2	Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	14.191.360	923.000
3	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	785.004	3.167.872
4	Theo dõi kinh phí công đoàn	81.964.734	91.966.948
5	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (32%)	3.333.767.492	3.464.911.054
6	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
7	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
8	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
9	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ	1.337.131.894	1.090.544.394
10	Theo dõi khoản chi tiêu quá tạm ứng (Ông Phú)		31.484.210
11	Theo dõi khoản chi tiêu quá tạm ứng (Bà Hiếu)	3.942.000	0
12	Theo dõi khoản phải trả tiền ăn		24.610.000
	CỘNG	5.372.413.138	5.375.038.132

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN NĂM 2019.

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
*	- Vay ngân hàng	44.677.050.539	44.677.050.539	21.744.559.752	24.941.948.522	47.874.439.309	47.874.439.309
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	44.677.050.539	44.677.050.539	21.744.559.752	24.941.948.522	47.874.439.309	47.874.439.309
*	Vay cá nhân	4.065.695.000	4.065.695.000	2.285.695.000	4.100.000.000	5.880.000.000	5.880.000.000
1	Đàm Thị Kim Cúc	1.000.000.000	1.000.000.000		2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
2	Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	700.000.000	700.000.000		500.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
4	Đoàn Thị Kim Thanh	0	0		800.000.000	800.000.000	800.000.000
5	Lê Thị Ngọc	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
6	Lê Quang Phú	185.695.000	185.695.000	185.695.000			
7	Nguyễn Thị Hường	0	0	100.000.000	100.000.000		
	Cộng	48.742.745.539	48.742.745.539	24.030.254.752	29.041.948.522	53.754.439.309	53.754.439.309

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	225.536.900	702.743.900
2	Quỹ Phúc lợi	220.300.000	259.200.000
	CỘNG	445.836.900	961.943.900

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
*	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	276.325.645	116.119.984
1	Gói thầu số 3 Thi công sửa chữa đường sắt Km14+575 đến Km17+090 Uông Bí		13.715.873
2	Công trình Cầu Võ Lao - Phú Nhuận		42.140.850
3	Công trình GT số 1 Na Nhung Mốc 112		10.046.468
4	Công trình thay tà vẹt sắt bằng TVBT ĐS Thuận Hải		17.800.302
5	Gói thầu số 11 SCL Km 72 đến Km 73+900 ĐSTN		32.416.491
6	Công trình đường ngang Hoàng Liệt - Giải Phóng	43.365.927	
7	Gói thầu số 3 đường sắt Cửa Ông- Mông Dương	114.342.244	
8	Gói thầu số 4+5 đường sắt Cửa Ông - Mông Dương	97.627.272	
9	Gói thầu số 3 đường sắt Ga Uông Bí Quảng Ninh	20.990.201	
*	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)	496.046.858	459.098.016
1	Sản phẩm công nghiệp(TVBT) tiêu thụ năm 2019	496.046.858	459.098.016
	CỘNG	772.373.000	575.218.000

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ NĂM 2019

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch.....	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-13.679.101.834	52.748.719.903
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						-9.898.506.301	-9.898.506.301
- Tăng khác (*)							
- Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-23.577.608.135	42.850.213.602
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-23.577.608.135	42.850.213.602
- Tăng Vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ						-110.769.554	-110.769.554
- Tăng khác (*)							
- Phân phối lợi nhuận							
- Giảm Quỹ dự phòng tài chính do thanh tra Thuế tăng lãi năm trước							
- Phân phối tiền thù lao HĐQT							
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-23.688.377.689	42.739.444.048

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn thực góp	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)	9.704.330.000	9.704.330.000
+	Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	0	0
3	Cổ phiếu quỹ	-23.190.000	-23.190.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ		
+	Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
2	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
3	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
4	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ - NĂM 2019

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	QUÝ IV NĂM 2019		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	41.338.586.007	27.147.931.970	83.506.245.221	70.402.578.775
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	26.778.819.547	22.879.892.704	53.087.294.686	58.640.701.372
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.060.000	76.000.000	133.780.000	114.102.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.508.706.460	4.192.039.266	30.285.170.535	11.647.775.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0	0	0
- Chiết khấu thương mại				
- Hàng bán bị trả lại (cắt giảm do quyết toán công trình dự án)			0	
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	34.517.754.994	25.088.301.694	70.206.254.140	67.820.954.668
- Giá vốn của hàng hoá đã bán + Dịch vụ các loại		7.345.207.989	137.964.176	7.696.631.817
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	21.403.028.598	11.645.835.107	41.880.608.940	44.820.190.600
- Giá vốn hoạt động xây lắp	13.063.666.396	6.097.258.598	28.095.491.024	15.271.079.679
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp thí nghiệm	51.060.000	0	92.190.000	33.052.572
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	176.220.157	172.137.139	676.441.715	793.160.851
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.220.157	171.666.930	676.441.715	792.690.642
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		470.209	0	470.209
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.462.584.796	1.540.408.545	5.281.094.938	5.918.662.093
- Lãi tiền vay	1.364.502.117	1.440.246.705	4.892.002.706	5.598.198.757
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.639.499		1.639.499	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			0	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác	96.443.180	100.161.840	387.452.733	320.463.336
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	118.181.818	508.906.086	661.061.818	1.692.099.352
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	118.181.818	0	661.061.818	1.181.818.181
- Lãi do đánh giá tài sản			0	
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác		508.906.086		510.281.171
7 - Chi phí tài khác (Mã số 32)	0	0	98.939.749	0
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			98.939.749	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			0	

- Các khoản bị phạt				0
- Các khoản khác				
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	3.605.889.799	3.814.689.560	9.368.229.481	9.046.731.518
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.605.889.799	3.814.689.560	9.368.229.481	9.046.731.518
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	25.568.956.861	34.041.458.975	84.455.709.027	67.312.308.772
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	21.317.310.699	29.955.047.442	73.626.657.891	57.512.636.611
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	10.880.237.665	20.323.713.916	40.561.043.027	33.778.330.554
- Chi phí nhân công (TK622)	5.019.136.072	3.899.400.940	14.856.697.611	10.468.026.021
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.601.629	518.425.038	1.526.995.787	2.304.021.878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	5.087.335.333	5.213.507.548	16.681.921.466	10.962.258.158
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK641, TK 642)	4.251.646.162	4.086.411.533	10.829.051.136	9.799.672.161
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	724.692.203	731.693.862	2.434.450.054	2.574.403.187
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.973.909	243.973.909	935.895.636	1.004.459.598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	3.292.980.050	3.110.743.762	7.458.705.446	6.220.809.376
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	0	0	0	0

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

Ngày 19 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

VIII .A THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2019:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.106.989.497	11.615.963.017
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	1.000.000.000	0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.454.088.302	11.307.138.143
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi P.loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	100.000.000	1.500.000.000

VIII .B THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2019:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	21.744.559.752	39.340.156.952
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	2.285.695.000	3.800.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	24.941.948.522	43.025.366.074
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi P.loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	2.285.695.000	4.150.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin liên quan đến tài chính khác:

Báo cáo tài chính này không bao gồm khoản chi phí đài thọ cấp trên là Tổng công ty đường sắt Việt Nam phát sinh trước thời kỳ cổ phần hóa (năm 2003) do Ban tài chính tổng công ty tự xác định (Thu 1% đài thọ cấp trên trên Doanh thu mà không loại trừ Doanh thu của nhà thầu Liên doanh, Nhà thầu phụ trong ngành đường sắt thi công trước năm 2003).

Báo cáo không phản ánh khoản nợ tiền thuê đất khu cơ quan công ty do Cục Thuế Đông Anh tính thu không miễn giảm từ năm 2011 đến năm 2014 theo Quyết định số 2093/QĐ-TTg Quyết định Thủ tướng chính phủ ngày 23 tháng 11 năm 2011 và Thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Bộ tài chính. Theo nội dung của Quyết định số 2093 /QĐ-TTg và Thông tư 16/2013 của Bộ tài chính thì các năm 2014 đến 2014 Công ty chỉ phải nộp tiền thuê đất bằng hai lần số đã nộp năm 2010.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : **Không**

3. Thông tin về các bên liên quan:

+ Công ty cổ phần công trình 6 là thành viên thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng công ty đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty cổ phần công trình 6

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam): 9.704.330.000 đ

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : 15,9 %

+ Công ty con: Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý có vốn điều lệ là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng chẵn);

+ Công ty con: Công ty TNHH MTV công trình 6 MYANMAR đã được thành lập do ông **Phạm Xuân Huy** Tổng giám đốc kiêm giữ chức vụ Chủ tịch công ty. Hiện nay, công ty con đã đi vào hoạt động tại MYANMAR về việc “Thi công đường sắt cho nhà thầu chính Tokyu”, Vốn điều lệ của công ty này là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

Trong năm 2019, Công ty TNHH công trình 6 Myanmar đi vào hoạt động Công ty mẹ đã cung ứng lao động, Máy móc thiết bị và dụng cụ thi công và các

công việc dịch vụ khác với khoản Doanh thu là : 3.433.170.903 đ (Ba tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu một trăm bảy mươi ngàn chín trăm lẻ ba đồng chẵn) .

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 so sánh được với kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác : Không

Ngày 19 tháng 01 năm 2020

Kế toán lập

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phạm Xuân Huy

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

SỐ: 07 / CT6 - TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi
nhuận quá 10% so kỳ trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận năm 2019 so với năm 2018 của Báo cáo tài chính công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2019 rất khó khăn, kết quả kinh doanh hoàn toàn phụ thuộc vào sự chấp thuận thanh quyết toán công trình của Chủ đầu tư, vào thời gian ghi vốn giải ngân, ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo tài chính. Năm 2019, công ty tiếp tục khó khăn, các yếu tố chi phí cho hoạt động kinh doanh như Chi phí nguyên vật liệu, tiền lương, chi phí bảo hiểm xã hội tăng cao..... Sản lượng xây lắp thấp, Sản xuất công nghiệp (Tà vẹt bê tông) cấp cho ngành đường sắt không có lãi. Công tác thanh toán thu vốn công trình chậm nhiều công trình thi công xong đã lâu nhưng chủ đầu tư vẫn chưa bố trí được vốn thanh toán (Công trình WB4-12; Công trình gói thầu 11 Hạ Long- Cái Lân, Công trình đường sắt trên cao Cát Linh Hà Đông) đã thi công xong từ các năm trước (Điều kiện thi công khó khăn, giá cả nhận thầu thấp, không có hiệu quả) nhưng đến nay vẫn chưa được thanh quyết toán hết vốn, dòng tiền của công ty không đảm bảo để trả nợ vay đến hạn ngân hàng, lãi vay phải trả cho ngân hàng lớn nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý lâm vào khó khăn toàn diện, giá thành khai thác cao không cạnh tranh được trong tiêu thụ..... mặc dầu Công ty đã thay đổi Chủ tịch công ty, Giám đốc điều hành song kinh doanh vẫn tiếp tục thua lỗ.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty đã rất tích cực tìm kiếm các giải pháp tháo gỡ khó khăn nhưng do năng lực công ty yếu, thiếu dự án đầu tư cho ngành đường sắt nên hoạt động kinh doanh của công ty vẫn thua lỗ.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy